

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỨ HẢI HÀ NAM

Mẫu số 01-A  
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Số: 1710/2026/CBTT

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tứ Hải Hà Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tứ Hải Hà Nam

- Mã chứng khoán: THM
- Địa chỉ: TDP Lương Tràng, phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.211.0424 – 0915.046.851
- Email: tuhaijsc.company@gmail.com Website: tuhaijsc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
- BCTC quý 03/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2026 tại đường dẫn: <https://tuhaijsc.vn/quan-he-co-dong/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

**Đại diện tổ chức**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Mai Hương**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>52,921,880,731</b>  | <b>40,714,174,580</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>47,867,367,735</b>  | <b>2,068,778,136</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 47,867,367,735         | 2,068,778,136          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             |                        | <b>2,580,000,000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        | V.2(a)      |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2(b)      |                        | 2,580,000,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>3,701,006,657</b>   | <b>33,476,189,585</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3(a)      | 3,450,853,320          | 1,578,059,320          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 91,961,800             | 4,183,978,001          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.4(a)      | 158,191,537            | 27,714,152,264         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             |                        |                        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        | V.5         |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>826,506,170</b>     | <b>2,161,246,867</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 826,506,170            | 2,161,246,867          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        | V.12.1.1    |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        | V.12.1.2    |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>527,000,169</b>     | <b>427,959,992</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.14(a)     | 485,100,418            | 91,375,807             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 41,899,751             | 336,584,185            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.19(b)     |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        | V.23        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        | V.15(a)     |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |             | <b>117,481,582,588</b> | <b>123,107,144,928</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             |                        |                        |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM  
TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền Tỉnh Ninh Bình

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             |                       |                       |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>70,153,766,556</b> | <b>74,931,019,650</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.9         | 68,528,426,631        | 73,119,572,100        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 109,414,264,058       | 108,934,060,354       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (40,885,837,427)      | (35,814,488,254)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        | V.11        | 1,625,339,925         | 1,811,447,550         |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | 2,481,435,000         | 2,481,435,000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             | (856,095,075)         | (660,087,450)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.10        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                       |                       |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             |                       |                       |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        | V.12.1.3    |                       |                       |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        | V.12.2      |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                       |                       |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             |                       |                       |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                       |                       |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             |                       |                       |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | <b>V.13</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             |                       |                       |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>47,327,816,032</b> | <b>47,488,700,076</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | 47,900,000,000        | 47,900,000,000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |             | (572,183,968)         | (411,299,924)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                       |                       |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)              | 266        |             |                       |                       |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             |                       | <b>687,425,202</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.14(b)     |                       | 687,425,202           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        | V.26(a)     |                       |                       |

3700519  
CÔNG  
CỔ P  
TƯ  
HÀ  
TỈNH N

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM**  
TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền Tỉnh Ninh Bình

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 274        | V.15(b)     |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>              | <b>280</b> |             | <b>170,403,463,319</b> | <b>163,821,319,508</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>39,799,123,354</b>  | <b>34,836,040,045</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>37,337,961,463</b>  | <b>32,016,620,977</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.17(a)     | 3,169,695,512          | 1,725,955,692          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 30,447,452             | 1,365,960,246          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.19(a)     | 577,755,275            | 359,180,443            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 6,335,371,349          |                        |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.20(a)     |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        | V.22(a)     | 4,443,434              | 11,108,600             |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.21(a)     | 1,548,478,868          | 418,605,760            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.16(a)     | 25,671,769,573         | 28,135,810,236         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | V.25(a)     |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             |                        |                        |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        | V.23        |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>2,461,161,891</b>   | <b>2,819,419,068</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.17(b)     |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        | V.19(b)     |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        | V.20(b)     |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V.22(b)     |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.21(b)     |                        |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.16(b)     | 2,461,161,891          | 2,819,419,068          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        | V.24        |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        | V.26(b)     |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        | V.25(b)     |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>130,604,339,965</b> | <b>128,985,279,463</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.27(b)     | 121,528,000,000        | 121,528,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       | V.27(d)     | 121,528,000,000        | 121,528,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       | V.27(d)     |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.27(e)     | (28,000,000)           | (28,000,000)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        | V.27(e)     |                        |                        |

1785  
CÔNG TY  
HẢI HÀ  
NAM  
NINH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM  
TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền Tỉnh Ninh Bình

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        | V.27(e)     |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | V.28        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | V.29        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 9,104,339,965          | 7,485,279,463          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 7,485,279,463          | 7,427,110,599          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 1,619,060,502          | 58,168,864             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>170,403,463,319</b> | <b>163,821,319,508</b> |

Người lập  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

Phê duyệt, Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Mai Hương

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2026     | Quý 3/2025     | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1                                                                           | 2     | 3           | 4              | 5              | 4                                               | 5                                                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | VII.1       | 41,446,187,760 | 51,987,737,180 | 87,532,281,706                                  | 94,478,314,050                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    |             |                |                |                                                 |                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 41,446,187,760 | 51,987,737,180 | 87,532,281,706                                  | 94,478,314,050                                    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    | VII.2       | 29,765,589,727 | 36,657,876,357 | 67,615,379,140                                  | 70,027,167,233                                    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 11,680,598,033 | 15,329,860,823 | 19,916,902,566                                  | 24,451,146,817                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21    | VII.3       | 305,266,624    | 255,290,785    | 550,456,931                                     | 378,171,316                                       |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22    | VII.4       | 685,849,654    | 720,493,260    | 2,021,016,168                                   | 2,531,547,098                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 685,849,654    | 720,493,260    | 2,021,016,168                                   | 2,531,547,098                                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 25    | VII.7       | 1,180,450,140  | 1,569,336,008  | 2,403,678,894                                   | 2,565,089,756                                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26    | VII.7       | 4,934,798,514  | 4,125,974,304  | 14,121,174,973                                  | 12,946,777,013                                    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30    |             | 5,184,766,349  | 9,169,348,036  | 1,921,489,462                                   | 6,785,904,266                                     |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    | VII.5       |                |                |                                                 | 509,238,460                                       |



|                                                                  |    |       |               |               |               |               |
|------------------------------------------------------------------|----|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 12. Chi phí khác                                                 | 32 | VII.6 | 93,239,302    | 64,675,190    | 302,428,960   | 64,791,293    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                | 40 |       | (93,239,302)  | (64,675,190)  | (302,428,960) | 444,447,167   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)             | 50 |       | 5,091,527,047 | 9,104,672,846 | 1,619,060,502 | 7,230,351,433 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51 |       | 323,812,100   | 1,446,070,287 | 323,812,100   | 1,446,070,287 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52 |       |               |               |               |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 |       | 4,767,714,947 | 7,658,602,559 | 1,295,248,402 | 5,784,281,146 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70 |       | 392           | 630           | 107           | 476           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                   | 71 |       | 392           | 630           | 107           | 476           |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

Lập ngày 08 tháng 10 năm 2026

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**NGUYỄN THỊ MẠI HƯƠNG**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2026 | Từ đầu năm đến cuối Quý 3 năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                                  | 5                                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                                    |                                    |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |             | 86,926,348,527                     | 95,664,039,986                     |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |             | (9,791,970,689)                    | (15,417,871,667)                   |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |             | (45,362,944,296)                   | (46,819,670,260)                   |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 04        |             | (1,783,438,634)                    | (2,379,140,098)                    |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             | (284,395,959)                      | (1,761,076,647)                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 21,728,872,688                     | 1,883,173,636                      |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | (5,487,091,047)                    | (7,011,779,443)                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>45,945,380,590</b>              | <b>24,157,675,507</b>              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                                    |                                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        | V.8         |                                    | (876,872,727)                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |             |                                    |                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             | (33,200,000,000)                   | (13,770,000,000)                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             | 35,875,506,849                     | 63,270,000,000                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                                    | (60,000,000,000)                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                                    |                                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             |                                    |                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>2,675,506,849</b>               | <b>(11,376,872,727)</b>            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                                    |                                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                                    |                                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                                    |                                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 45,958,472,303                     | 66,678,544,000                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (48,422,512,966)                   | (66,560,280,199)                   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             | (358,257,177)                      | (358,257,177)                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             |                                    |                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(2,822,297,840)</b>             | <b>(239,993,376)</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>45,798,589,599</b>              | <b>12,540,809,404</b>              |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>2,068,778,136</b>               | <b>24,778,584,126</b>              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        |             |                                    |                                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>               | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>47,867,367,735</b>              | <b>37,319,393,530</b>              |



**Người lập**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hương*

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hương*

Phê duyệt, Ngày 08 tháng 10 năm 2026

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Mai Hương**

- Số chứng chỉ nhân

định vị cung cấp dịch vụ kế  
toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành may mặc
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các công ty con:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Chứng khoán kinh doanh:
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.  
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.  
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.  
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu             | 30/09/2026            | 01/01/2026           |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt           | 47,823,167,433        | 1,965,690,974        |
| - Tiền gửi ngân hàng | 44,200,302            | 103,087,162          |
| - Tiền đang chuyển   |                       |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>47,867,367,735</b> | <b>2,068,778,136</b> |

## 02. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu                | 30/09/2026 |                | 01/01/2026    |                |
|-------------------------|------------|----------------|---------------|----------------|
|                         | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ |
| a1) Ngắn hạn            |            |                |               |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |            |                |               |                |
| - Cho vay ngắn hạn      |            |                | 2,580,000,000 |                |
| - Các khoản đầu tư khác |            |                |               |                |
| a2) Dài hạn             |            |                |               |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |            |                |               |                |
| - Trái phiếu            |            |                |               |                |
| - Các khoản đầu tư khác |            |                |               |                |

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu                                   | 30/09/2026     |             |                | 01/01/2026     |             |                |
|--------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|----------------|
|                                            | Giá gốc        | Dự phòng    | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Dự phòng    | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con                   |                |             |                |                |             |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 47,900,000,000 | 572,183,968 |                | 47,900,000,000 | 411,299,924 |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                  |                |             |                |                |             |                |

## 03. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu                                                                                        | 30/09/2026    | 01/01/2026    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                             | 3,450,853,320 | 1,578,059,320 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |               |               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                            |               |               |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                                          |               |               |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                       |               |               |

## 04. Phải thu khác

| Chỉ tiêu                                     | 30/09/2026         |          | 01/01/2026            |          |
|----------------------------------------------|--------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  |                    |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                    |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                    |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                    |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 136,478,925        |          | 136,478,925           |          |
| - Cho mượn;                                  |                    |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                    |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             | 459,616,216        |          | 27,577,673,339        |          |
| b) Dài hạn                                   |                    |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                    |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                    |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                    |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                            |                    |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                    |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ;                          |                    |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             |                    |          |                       |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>596,095,141</b> |          | <b>27,714,152,264</b> |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM**

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**05. Hàng tồn kho**

| Chỉ tiêu                              | 30/09/2026         |          | 01/01/2026           |          |
|---------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường             |                    |          |                      |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 161,447,751        |          | 111,907,648          |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    |                    |          |                      |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |                    |          | 766,817,115          |          |
| - Thành phẩm                          | 665,058,419        |          | 1,282,522,104        |          |
| - Hàng hóa                            |                    |          |                      |          |
| - Hàng gửi đi bán                     |                    |          |                      |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               |                    |          |                      |          |
| - Hàng hóa bất động sản               |                    |          |                      |          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>826,506,170</b> |          | <b>2,161,246,867</b> |          |

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD... | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| Số dư đầu năm                     | 82,389,275,871         | 19,241,597,704    | 1,655,325,454                   |                           | 1,351,000,000                              |                               | 4,296,861,325                 | 108,934,060,354 |
| - Mua trong năm                   |                        | 480,203,704       |                                 |                           |                                            |                               |                               | 480,203,704     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 82,389,275,871         | 19,721,801,408    | 1,655,325,454                   |                           | 1,351,000,000                              |                               | 4,296,861,325                 | 109,414,264,058 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| Số dư đầu năm                     |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               | 35,814,488,254  |
| - Khấu hao trong năm              |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               | 5,071,349,173   |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| Số dư cuối kỳ                     |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               | 40,885,837,427  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               |                 |
| - Tại ngày đầu năm                |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               | 73,119,572,100  |
| - Tại ngày cuối kỳ                |                        |                   |                                 |                           |                                            |                               |                               | 68,528,426,631  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM**

TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|
| Nguyên giá                    |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         | 2,481,435,000 |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| Số dư cuối kỳ                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         | 2,481,435,000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         | 669,987,450   |
| - Khấu hao trong năm          |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| Số dư cuối kỳ                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         | 856,095,075   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |               |
| - Tại ngày đầu năm            |                        |                   |                                 |                           |                               |                         | 1,811,447,550 |
| - Tại ngày cuối kỳ            |                        |                   |                                 |                           |                               |                         | 1,625,339,925 |

**8. Chi phí trả trước**

| Chỉ tiêu                                            | 30/09/2026  | 01/01/2026  |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)          |             |             |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;         |             |             |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                       |             |             |
| - Chi phí đi vay;                                   |             |             |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 485,100,418 | 91,375,807  |
| b) Dài hạn                                          |             |             |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                    |             |             |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                             |             |             |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). |             | 687,425,202 |
| <b>Cộng</b>                                         | 485,100,418 | 778,801,009 |

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

| Chỉ tiêu        | 30/09/2026     |                             | Trong kỳ       |                | 01/01/2026     |                             |
|-----------------|----------------|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------------|
|                 | Giá trị        | Số không có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị        | Số không có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 25,671,769,573 |                             | 45,600,215,126 | 48,064,255,789 | 28,135,810,236 |                             |
| .....           |                |                             |                |                |                |                             |
| b) Vay dài hạn  | 2,461,161,891  |                             |                | 358,257,177    | 2,819,419,068  |                             |
| .....           |                |                             |                |                |                |                             |
| <b>Cộng</b>     | 28,132,931,464 |                             | 45,600,215,126 | 48,422,512,966 | 30,955,229,304 |                             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM**

TDP Lương Tràng, Phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn               | Quý 3 năm 2026                            |                   |             | Quý 3 năm 2025                            |                   |             |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|
|                        | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc  | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc  |
| - Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |             |                                           |                   |             |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 396,992,794                               | 38,735,617        | 358,257,177 | 569,857,361                               | 92,181,125        | 477,676,236 |
| - Trên 5 năm           |                                           |                   |             |                                           |                   |             |

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

| Chỉ tiêu                | 30/09/2026 |     | 01/01/2026 |     |
|-------------------------|------------|-----|------------|-----|
|                         | Gốc        | Lãi | Gốc        | Lãi |
| - Vay:                  |            |     |            |     |
| - Nợ thuê tài chính:    |            |     |            |     |
| - Lý do chưa thanh toán |            |     |            |     |
| <b>Cộng</b>             |            |     |            |     |

**10. Phải trả người bán**

| Chỉ tiêu                                                                 | 30/09/2026    |                       | 01/01/2026    |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                 | 3,169,695,512 |                       | 1,725,955,692 |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |               |                       |               |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                        |               |                       |               |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)     |               |                       |               |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              | 3,169,695,512 |                       | 1,725,955,692 |                       |

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                                           | 01/01/2026  | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2026  |
|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------|-------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)         |             |                      |                         |             |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 960,006     | 765,875,103          | 189,456,312             | 577,378,797 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |             |                      |                         |             |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |             |                      |                         |             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 222,889,959 | 61,506,000           | 284,395,959             |             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 135,330,478 |                      | 134,954,000             | 376,478     |
| - Thuế tài nguyên                                  |             |                      |                         |             |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |             | 240,509,815          | 240,509,815             |             |
| - Các loại thuế khác                               |             |                      |                         |             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |             |                      |                         |             |
| <b>Cộng</b>                                        | 359,180,443 | 1,067,890,918        | 849,316,086             | 577,755,275 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)         |             |                      |                         |             |

## 12. Phải trả khác

| Chỉ tiêu                                  | 30/09/2026           | 01/01/2026         |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                               |                      |                    |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết             |                      |                    |
| - Kinh phí công đoàn                      |                      |                    |
| - Bảo hiểm xã hội                         | 1,227,692,152        | 294,880,406        |
| - Bảo hiểm y tế                           | 257,202,592          | 106,170,756        |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                    | 63,584,124           | 17,554,598         |
| - Phải trả về cổ phần hóa                 |                      |                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           |                      |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả              |                      |                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1,548,478,868</b> | <b>418,605,760</b> |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |                      |                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            |                      |                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                               |                      |                    |

## 13. Doanh thu chưa thực hiện

| Chỉ tiêu                                                                                                               | 30/09/2026       | 01/01/2026        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                                                                                                            |                  |                   |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                |                  |                   |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |                  |                   |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             | 4,443,434        | 11,108,600        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | <b>4,443,434</b> | <b>11,108,600</b> |
| b) Dài hạn                                                                                                             |                  |                   |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                |                  |                   |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |                  |                   |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             |                  |                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            |                  |                   |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). |                  |                   |

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Tổng cộng       |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| A                          | 1                      | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                              | 8                  | 9               |
| Số dư đầu năm trước        | 121,528,000,000        | (28,000,000)         |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 121,528,000,000 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| Số dư đầu năm nay          | 121,528,000,000        | (28,000,000)         |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 121,500,000,000 |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| Số dư cuối kỳ              | 121,528,000,000        | (28,000,000)         |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 121,500,000,000 |

##### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                      | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 79,695,000,000         | 79,695,000,000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | 41,833,000,000         | 41,833,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>121,528,000,000</b> | <b>121,528,000,000</b> |

##### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu                    | Quý 3 năm 2026  | Quý 3 năm 2025  |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 121,528,000,000 | 121,528,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm           | 121,528,000,000 | 121,528,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 121,528,000,000 | 121,528,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                 |

##### d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu                                        | 30/09/2026     | 01/01/2026     |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 12,152,800,000 | 12,152,800,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 12,152,800,000 | 12,152,800,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |                |                |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

## 15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

+ USD: 1,042.24

+ Khác:

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu                                                                                         | 9 tháng năm 2026      | 9 tháng năm 2025      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu                                                                                     |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                                             |                       |                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                     | 87,532,281,706        | 94,478,314,050        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                    |                       |                       |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        |                       |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>87,532,281,706</b> | <b>94,478,314,050</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).                                |                       |                       |

### 2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu                                                                            | 9 tháng năm 2026      | 9 tháng năm 2025      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                       | 67,615,379,140        | 70,027,167,233        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                     |                       |                       |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: |                       |                       |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                      |                       |                       |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                 |                       |                       |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                              |                       |                       |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                   |                       |                       |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                      |                       |                       |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                            |                       |                       |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                             |                       |                       |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                    |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                    |                       |                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                               |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>67,615,379,140</b> | <b>70,027,167,233</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu                                       | 9 tháng năm 2026   | 9 tháng năm 2025   |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   |                    |                    |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |                    |                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        |                    |                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                    |                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 550,456,931        | 378,171,316        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>550,456,931</b> | <b>378,171,316</b> |

#### 4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu                                                      | 9 tháng năm 2026     | 9 tháng năm 2025     |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay                                                | 2,021,016,168        | 2,531,547,098        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                      |                      |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                      |                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        |                      |                      |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                      |                      |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                      |                      |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                       |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>2,021,016,168</b> | <b>2,531,547,098</b> |

#### 5. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu                       | 9 tháng năm 2026 | 9 tháng năm 2025   |
|--------------------------------|------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;   |                  |                    |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; |                  |                    |
| - Tiền phạt thu được;          |                  |                    |
| - Thuế được giảm;              |                  |                    |
| - Các khoản khác.              |                  | 509,238,460        |
| <b>Cộng</b>                    |                  | <b>509,238,460</b> |

#### 6. Chi phí khác

| Chỉ tiêu                                                     | 9 tháng năm 2026   | 9 tháng năm 2025  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; |                    |                   |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                |                    |                   |
| - Các khoản bị phạt;                                         |                    |                   |
| - Các khoản khác.                                            | 302,428,960        | 64,791,293        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>302,428,960</b> | <b>64,791,293</b> |

#### 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                                               | 9 tháng năm 2026 | 9 tháng năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 14,121,174,973   | 12,946,777,013   |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      |                  |                  |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         | 14,121,174,973   | 12,946,777,013   |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 2,403,678,894    | 2,565,089,756    |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  |                  |                  |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     | 2,403,678,894    | 2,565,089,756    |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                  |                  |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                      |                  |                  |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                        |                  |                  |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                             |                  |                  |

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu                           | 9 tháng năm 2026      | 9 tháng năm 2025      |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2,106,003,421         | 3,261,997,104         |
| - Chi phí nhân công                | 70,208,839,154        | 73,593,323,898        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5,257,456,798         | 5,349,301,625         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4,785,702,991         | 4,857,103,445         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 707,043,969           | 498,627,674           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>83,065,046,333</b> | <b>87,560,353,746</b> |

### VIII. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan            | Quan hệ          |
|--------------------------|------------------|
| Công ty cổ phần Appatex  | Công ty mẹ       |
| Công ty cổ phần Đức Mạnh | Công ty liên kết |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương  | Giám đốc         |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan        | Nội dung giao dịch | Quý 3 năm 2026 | Quý 3 năm 2025 |
|--------------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Công ty cổ phần Appatex  | Chi phí gia công   | 2,158,380,000  | 7,759,443,600  |
|                          | Doanh thu bán hàng | 2,359,567,473  | 9,851,803,458  |
| Công ty cổ phần Đức Mạnh | Chi phí gia công   |                | 1,634,385,600  |
|                          | Doanh thu bán hàng |                | 1,830,228,000  |
|                          | Góp vốn            |                | 40,000,000,000 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số dư với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan        | Số dư       | 30/09/2026     | 30/09/2025     |
|--------------------------|-------------|----------------|----------------|
| Công ty cổ phần Appatex  | Nợ phải trả | 1,605,960,000  | 4,627,746,400  |
| Công ty cổ phần Đức Mạnh | Nợ phải trả |                | 994,803,200    |
| Công ty cổ phần Đức Mạnh | Góp vốn     | 47,900,000,000 | 47,900,000,000 |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hương*

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hương*

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2026

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
*Nguyễn Thị Mai Hương*  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ HẢI HÀ NAM  
TỈNH NINH BÌNH  
MSDN: 0700519